

THÔNG BÁO

Về việc nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển đợt 1 theo phương thức xét kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) và theo phương thức tuyển sinh riêng

Căn cứ Thông tư 07/VBHN-BGDĐT ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, Đại học Huế thông báo nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT) đợt 1 theo phương thức xét học bạ và theo phương thức tuyển sinh riêng của các đơn vị đào tạo trong Đại học Huế với những thông tin cụ thể như sau:

I. ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN

1. Xét tuyển theo học bạ

- Các trường đại học thành viên; các trường và khoa thuộc Đại học Huế, Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị sử dụng kết quả học tập các môn trong tổ hợp môn xét tuyển ở cấp THPT của 02 học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12 để xét tuyển. Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) mỗi môn học của 02 học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12, điểm xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng nếu có (làm tròn đến 2 chữ số thập phân). Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải $\geq 18,0$ (chưa nhân hệ số).

- Riêng các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, điều kiện xét tuyển là học sinh đã tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

2. Xét tuyển theo phương thức riêng của các đơn vị đào tạo

2.1. Trường Đại học Luật

Trường Đại học Luật ưu tiên xét tuyển đối với những thí sinh đạt một trong các tiêu chí sau đây:

- Là học sinh các trường THPT chuyên, THPT năng khiếu, THPT thực hành đạt danh hiệu học sinh giỏi năm học lớp 12;

- Là học sinh các trường THPT đạt danh hiệu học sinh giỏi năm học lớp 11 và năm học lớp 12;

- Có học lực xếp loại khá trong cả 3 năm học THPT trở lên và có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc đáp ứng điều kiện sau:

+ Tiếng Anh: IELTS đạt điểm từ 5,0 trở lên, TOEFL iBT đạt từ 64 điểm trở lên hoặc TOEIC đạt từ 600 điểm trở lên; chứng chỉ còn thời hạn 2 năm kể từ ngày cấp tính đến ngày 30/6/2022.

+ Tiếng Pháp/tiếng Nhật/tiếng Hàn/tiếng Trung: là học sinh lớp 12 chuyên tiếng Pháp/tiếng Nhật/tiếng Hàn/tiếng Trung của các trường THPT chuyên hoặc là học sinh lớp song ngữ có học tiếng Pháp/ tiếng Nhật/tiếng Hàn/tiếng Trung của các trường THPT và

điểm trung bình tiếng Pháp/tiếng Nhật/tiếng Hàn/tiếng Trung năm lớp 12 từ 7,5 điểm trở lên.

- Đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm 2020, 2021, 2022 ở các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp.

- Tham dự Vòng thi tuần cuộc thi "Đường lên đỉnh Olympia" của Đài truyền hình Việt Nam và có học lực loại khá trong cả 3 năm học THPT trở lên.

- Là người nước ngoài đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương THPT và có trình độ tiếng Việt đạt từ Bậc 2 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

2.2. Khoa Giáo dục Thể chất

Khoa Giáo dục Thể chất ưu tiên xét tuyển đối với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT đoạt huy chương vàng, huy chương bạc, hoặc huy chương đồng các giải TDTT do cấp tỉnh trở lên tổ chức 1 lần trong năm (thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày dự thi hoặc xét tuyển vào Khoa) và có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

2.3. Khoa Kỹ thuật và Công nghệ

Khoa Kỹ thuật và Công nghệ ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh thỏa mãn một trong các tiêu chí sau:

- Đoạt giải nhất, giải nhì hoặc giải ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Có học lực xếp loại giỏi 3 học kỳ (HK 1 và 2 của năm lớp 11 và HK 1 năm lớp 12).

- Điểm trung bình từng môn 5 học kỳ (HK 1 và 2 của lớp 10, HK 1 và 2 của lớp 11 và HK1 lớp 12) theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển $\geq 7,0$ và có Thư giới thiệu của Hiệu trưởng các trường THPT nơi thí sinh theo học.

- Xét điểm IELTS, TOEFL iBT, SAT và IC3 GS4/MOS quốc tế kết hợp với kết quả học tập ở cấp THPT:

Điểm trung bình từng môn 5 học kỳ (HK 1 và 2 của lớp 10, HK 1 và 2 của lớp 11 và HK1 lớp 12) theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển $\geq 6,0$ và Điểm IELTS ≥ 5.5 hoặc TOEFL iBT đạt từ 75 hoặc SAT ≥ 800 hoặc IC3 GS4/MOS ≥ 910 .

2.4. Trường Đại học Ngoại ngữ

Trường Đại học Ngoại ngữ ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh thỏa mãn một trong các tiêu chí sau đây:

2.4.1. Ưu tiên xét tuyển dựa vào kết quả kết hợp giữa chứng chỉ quốc tế và điểm học bạ hoặc điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022:

- Đối với ngành **Sư phạm Tiếng Anh** và ngành **Ngôn ngữ Anh**: Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/08/2022) đạt IELTS 6.0 trở lên hoặc TOEFL iBT 80 điểm trở lên.

- Đối với các ngành còn lại trong tổ hợp xét tuyển có môn tiếng Anh: Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/08/2022) đạt IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 72 điểm trở lên.

- Đối với ngành **Ngôn ngữ Nhật**: Có chứng chỉ tiếng Nhật JLPT trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/08/2022) đạt N3 trở lên.

- Đối với ngành **Sư phạm Tiếng Trung và Ngôn ngữ Trung**: Có chứng chỉ tiếng Trung Quốc HSK trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/08/2022) đạt HSK4 với điểm 270/300 điểm trở lên.

- Đối với ngành **Ngôn ngữ Hàn**: Có chứng chỉ tiếng Hàn Quốc TOPIC II trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/08/2022) đạt 151 điểm trở lên.

Điều kiện xét tuyển:

- Xét tuyển dựa vào chứng chỉ quốc tế kết hợp với điểm thi TN THPT năm 2022

+ Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, điều kiện xét tuyển là tổng điểm 02 môn (không phải môn Ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định.

+ Đối với các ngành còn lại, điều kiện xét tuyển là tổng điểm 02 môn (không phải môn Ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển phải $\geq 12,0$.

- Xét tuyển dựa vào chứng chỉ quốc tế kết hợp với điểm học bạ

+ Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, điều kiện xét tuyển là học lực năm lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét TN THPT đạt từ 8,0 trở lên và tổng điểm 02 môn (không phải môn Ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển phải $\geq 12,0$.

+ Đối với các ngành còn lại, điều kiện xét tuyển là tổng điểm 02 môn (không phải môn Ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển phải $\geq 12,0$.

2.4.2. Ưu tiên xét tuyển thí sinh có quốc tịch Việt Nam học và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài.

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh học bằng tiếng Anh và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài vào tất cả các ngành của trường.

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh học bằng tiếng Trung Quốc và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài vào các ngành Sư phạm Tiếng Trung và Ngôn ngữ Trung Quốc.

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh học bằng tiếng Pháp và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài vào các ngành Sư phạm Tiếng Pháp và Ngôn ngữ Pháp.

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh học bằng tiếng Nhật và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài vào ngành Ngôn ngữ Nhật.

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh học bằng tiếng Hàn Quốc và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài vào ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc.

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh học bằng tiếng Nga và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài vào ngành Ngôn ngữ Nga.

2.4.3. Ưu tiên xét tuyển thí sinh đạt kết quả học tập ở cấp THPT năm học lớp 12 đạt loại giỏi trở lên vào tất cả các ngành.

2.4.4. Ưu tiên xét tuyển thí sinh đoạt giải nhất, giải nhì hoặc giải ba trong các cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm 2020, 2021, 2022.

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh đoạt giải môn tiếng Anh vào tất cả các ngành.

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh đoạt giải môn tiếng Trung vào các ngành Sư phạm Tiếng Trung và Ngôn ngữ Trung Quốc.

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh đoạt giải môn tiếng Pháp vào các ngành Sư phạm Tiếng Pháp và Ngôn ngữ Pháp.

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh đoạt giải môn tiếng Nhật vào ngành Ngôn ngữ Nhật.

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh đoạt giải môn tiếng Hàn Quốc vào ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc.

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh đoạt giải môn tiếng Nga vào ngành Ngôn ngữ Nga.

2.5. Trường Đại học Kinh tế

Trường Đại học Kinh tế ưu tiên xét tuyển đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Có học lực xếp loại giỏi 03 học kỳ (HK 1 và 2 của năm lớp 11 và HK 1 năm lớp 12).

- Đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm 2021, 2022 (môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp môn xét tuyển).

- Có chứng chỉ Tiếng Anh (còn thời hạn đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển) IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 60 hoặc TOEFL ITP ≥ 500 .

2.6. Trường Đại học Nghệ thuật

Trường Đại học Nghệ thuật ưu tiên xét tuyển đối với các thí sinh thỏa mãn một trong các tiêu chí sau:

- Đạt giải trong các kỳ thi Mỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong các năm 2020, 2021, 2022 được ưu tiên xét tuyển vào tất cả các ngành đào tạo.

- Có giấy chứng nhận đạt giải về sáng tác mẫu và sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ do hội nghề nghiệp cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp trong các năm 2020, 2021, 2022 được ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo liên quan.

2.7. Trường Đại học Sư phạm

Trường Đại học Sư phạm ưu tiên xét tuyển vào các ngành phù hợp đối với thí sinh thỏa mãn một trong các tiêu chí sau:

- Học sinh trường chuyên của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, có học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên (môn học chuyên phải thuộc tổ hợp môn xét tuyển của ngành đăng ký xét tuyển).

- Đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, có học lực năm học lớp 12 đạt loại giỏi trở lên (môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp môn xét tuyển của ngành đăng ký xét tuyển).

- Đoạt một trong các giải Vàng, Bạc, Đồng (hoặc các giải thưởng tương đương) trong các kỳ thi nghệ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và có học lực năm học lớp 12 đạt từ loại giỏi trở lên được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục mầm non.

- Đoạt một trong các giải Vàng, Bạc, Đồng (hoặc các giải thưởng tương đương) trong các kỳ thi âm nhạc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên và có học lực năm học lớp 12 đạt từ loại khá trở lên được ưu tiên xét tuyển vào ngành Sư phạm Âm nhạc.

- Đối với các ngành đào tạo giáo viên mà **tổ hợp môn xét tuyển có môn Tiếng Anh** và các **chương trình đào tạo giáo viên bằng Tiếng Anh**: Học lực năm lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét TN THPT đạt từ 8,0 trở lên và tổng điểm 02 môn (không phải môn Tiếng Anh) trong tổ hợp môn xét tuyển phải $\geq 12,0$; có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (còn thời hạn đến ngày dự kiến công bố kết quả trúng tuyển) đạt IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 60 hoặc TOEFL ITP ≥ 500 .

- Đối với các ngành còn lại: tổng điểm 02 môn (không phải môn Tiếng Anh) trong tổ hợp môn xét tuyển phải $\geq 12,0$; có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (còn

thời hạn đến ngày dự kiến công bố kết quả trúng tuyển) đạt IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 60 hoặc TOEFL ITP ≥ 500 .

2.8. Trường Đại học Khoa học

Trường Đại học Khoa học ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh thỏa mãn một trong các tiêu chí sau:

- Đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên các năm 2021, 2022 (môn đạt giải phải thuộc tổ hợp môn xét tuyển);

- Học sinh của các trường THPT chuyên trên cả nước có điểm học bạ theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 21.0 điểm trở lên.

- Học sinh của các trường THPT có học lực năm học lớp 12 đạt danh hiệu học sinh giỏi trở lên;

- Có chứng chỉ Tiếng Anh (còn thời hạn đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển) IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 60 hoặc TOEFL ITP ≥ 500 đối với những ngành mà tổ hợp môn xét tuyển có môn Tiếng Anh.

2.9. Khoa Quốc tế

Khoa Quốc tế ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh thỏa mãn một trong các tiêu chí sau:

- Có học lực xếp loại giỏi 03 học kỳ (HK 1 và 2 của năm lớp 11 và HK 1 năm lớp 12).

- Đạt giải khuyến khích trở lên trong các cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc giải nhất, nhì, ba trong các cuộc thi Khoa học Kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Có học lực xếp loại khá 03 học kỳ (HK 1 và 2 của năm lớp 11 và HK 1 năm lớp 12) và thỏa mãn một trong hai điều kiện sau:

- + Có chứng chỉ Tiếng Anh IELTS ≥ 5.5 (hoặc tương đương theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo); chứng chỉ còn thời hạn đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

- + Là học sinh lớp 12 chuyên tiếng Pháp/tiếng Nhật/tiếng Hàn/tiếng Trung hoặc là học sinh lớp song ngữ có học tiếng Pháp/ tiếng Nhật/tiếng Hàn/tiếng Trung của các trường THPT và điểm trung bình 3 học kỳ (2 học kỳ năm lớp 11 và học kỳ I năm lớp 12) môn tiếng Pháp/tiếng Nhật/tiếng Hàn/tiếng Trung $\geq 8,0$.

- Là người nước ngoài đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương (xếp loại học lực đạt loại khá trở lên) và có trình độ tiếng Việt đạt từ bậc 2 trở lên theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

II. MỘT SỐ THÔNG TIN CẦN LƯU Ý:

- Điều kiện xét tuyển theo học bạ của các ngành Sư phạm Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh và Quốc tế học của Trường Đại học Ngoại ngữ là phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định và điểm môn Tiếng Anh phải đạt từ 7,50 điểm trở lên đối với ngành Sư phạm Tiếng Anh; 6,5 điểm trở lên đối với ngành Ngôn ngữ Anh và 6,0 điểm trở lên đối với ngành Quốc tế học.

- Điều kiện xét tuyển vào các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên của Trường Đại học Sư phạm là xếp loại hạnh kiểm của năm học lớp 12 phải đạt từ loại khá trở lên (căn cứ theo học bạ).

- Điều kiện xét tuyển vào các ngành đào tạo bằng tiếng Anh của Trường Đại học Sư phạm là người học phải có trình độ ngoại ngữ tiếng Anh đạt mức tối thiểu: Học kì 1 lớp 12 môn Tiếng Anh đạt 6,5 điểm trở lên; hoặc bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam; hoặc các chứng chỉ tương đương (A2, IELTS: 3.5, TOEIC: 400, TOEFL ITP: 400, TOEFL CBT: 96, TOEFL IBT: 40, Cambridge Test: 45-64 PET hoặc 70-89 KET).

- Các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên của Trường Đại học Sư phạm không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp.

- Sinh viên học ngành Kinh tế chính trị của Trường Đại học Kinh tế và ngành Triết học của Trường Đại học Khoa học được miễn học phí.

- Sinh viên học ngành Ngôn ngữ Nga của Trường Đại học Ngoại ngữ được giảm 50% học phí.

III. ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

1. Xét tuyển theo học bạ

- Thí sinh có thể truy cập địa chỉ <http://dkxt.hueuni.edu.vn> và làm theo hướng dẫn ở trang chủ để thực hiện ĐKXT trực tuyến.

- Lệ phí xét tuyển: Thí sinh được miễn lệ phí xét tuyển.

- Thời gian ĐKXT trực tuyến: **Từ ngày 22/4/2022 đến 17h00 ngày 25/6/2022.**

2. Xét tuyển theo phương thức riêng của các đơn vị đào tạo

- Hồ sơ ĐKXT: Phiếu ĐKXT theo mẫu của Đại học Huế (thí sinh có thể tải tại địa chỉ: <http://tuyensinh.hueuni.edu.vn>); bản sao Giấy chứng nhận đạt giải, học bạ, chứng chỉ, ... theo quy định của từng trường.

- Lệ phí xét tuyển: Thí sinh được miễn lệ phí xét tuyển.

- Thời gian nộp hồ sơ ĐKXT: **Từ ngày 22/4/2022 đến 17h00 ngày 25/6/2022.**

- Địa chỉ nộp hồ sơ ĐKXT: Thí sinh chuyển phát nhanh (EMS) qua đường Bưu điện theo địa chỉ: Ban Đào tạo và Công tác sinh viên Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế (thời gian nộp qua EMS được tính theo dấu bưu điện).

IV. CÔNG BỐ KẾT QUẢ XÉT TUYỂN: Dự kiến trước **17h00 ngày 30/6/2022.**

V. DANH MỤC TRƯỜNG, NGÀNH VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH (*Phụ lục đính kèm*)

Mọi thông tin chi tiết, vui lòng liên hệ theo địa chỉ: Ban Đào tạo và Công tác sinh viên Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; Điện thoại: 0234.3828493, 0234.898983. Cổng thông tin tuyển sinh Đại học Huế: <http://tuyensinh.hueuni.edu.vn>; Fanpage: <http://facebook/tuyensinhdaihochue/>.

Nơi nhận:

- Chủ tịch Hội đồng ĐHH;
- Các Phó Giám đốc ĐHH;
- Các trường đại học thành viên;
- Các trường, khoa thuộc Đại học Huế;
- Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị;
- Thông báo trên các phương tiện thông tin;
- Lưu: VT, ĐTCTSV. TTQ.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Linh

Phụ lục
DANH MỤC TÊN TRƯỜNG, NGÀNH VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH
(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHH ngày tháng 4 năm 2022 của Giám đốc Đại học Huế)

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC						3939	904
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT		DHA				315	45
1	Luật		7380101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	175	25
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
2	Luật Kinh tế		7380107	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	140	20
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
II. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ		DHF				483 -984	343
1	Sur phạm Tiếng Anh		7140231	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	40 -80*	30
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
2	Sư phạm Tiếng Pháp		7140233	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	4-12	4
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D03		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D44		
3	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		7140234	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	4-12	4
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D04		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung Quốc (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D45		
4	Việt Nam học		7310630	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	25-45	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
5	Ngôn ngữ Anh		7220201	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	160-370	130
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
6	Ngôn ngữ Nga		7220202	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	15-25	10
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga (Môn ưu tiên: Tiếng Nga, hệ số 1)	D02		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nga (Môn ưu tiên: Tiếng Nga, hệ số 1)	D42		
7	Ngôn ngữ Pháp		7220203	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	30-50	20
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D03		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D44		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
8	Ngôn ngữ Trung Quốc		7220204	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	80-150	50
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D04		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung Quốc (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D45		
9	Ngôn ngữ Nhật		7220209	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	60-120	40
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật (Môn ưu tiên: Tiếng Nhật, hệ số 1)	D06		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nhật (Môn ưu tiên: Tiếng Nhật, hệ số 1)	D43		
10	Ngôn ngữ Hàn Quốc		7220210	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	40-80	30
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
11	Quốc tế học		7310601	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	25-40	15
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
<p>Ghi chú: 40-80*: Chỉ tiêu tối thiểu và tối đa của phương thức xét tuyển. Chỉ tiêu của ngành bằng tổng của chỉ tiêu tối thiểu và tối đa của 1 trong 2 phương thức cộng với chỉ tiêu của các phương thức khác. VD: Chỉ tiêu của ngành Sư phạm tiếng Anh là: 40+80+30=150.</p>							
	III. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	DHK				165	235
1	Kinh tế (gồm 03 chuyên ngành: <i>Kế hoạch - Đầu tư; Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường; Kinh tế và Quản lý du lịch</i>)		7310101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	20
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
2	Kinh tế nông nghiệp		7620115	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	05
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
3	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng		7510605	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		15
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
4	Kinh tế quốc tế		7310106	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		10
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
5	Kế toán		7340301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		40
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
6	Kiểm toán		7340302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		10
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
7	Hệ thống thông tin quản lý (gồm 02 chuyên ngành: <i>Tin học kinh tế; Phân tích dữ liệu kinh doanh</i>)		7340405	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	10
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
8	Thống kê kinh tế (chuyên ngành <i>Thống kê kinh doanh</i>)		7310107	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	05
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
9	Kinh doanh thương mại		7340121	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		10
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
10	Thương mại điện tử		7340122	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		10
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
11	Quản trị kinh doanh		7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		35
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
12	Marketing		7340115	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		15
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
13	Quản trị nhân lực		7340404	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		05
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
14	Tài chính - Ngân hàng (gồm 03 chuyên ngành: <i>Công nghệ tài chính, Tài chính, Ngân hàng</i>)		7340201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		10
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	D03		
				4. Toán, KHXH, Tiếng Anh	D96		
15	Kinh tế chính trị		7310102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		05
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
Các chương trình liên kết							
16	Tài chính - Ngân hàng (liên kết đào tạo đồng cấp bằng với Trường Đại học Rennes I, Cộng hoà Pháp) (Dự kiến)		7349001	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	05
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	D03		
				4. Toán, KHXH, Tiếng Anh	D96		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
17	Song ngành Kinh tế - Tài chính (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường Đại học Sydney, Australia)		7903124	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	05
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
18	Quản trị kinh doanh (liên kết đào tạo với Đại học Công nghệ Dublin - Ireland) (Dự kiến)		7349002	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	05
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
Các chương trình chất lượng cao							
19	Kinh tế (chuyên ngành Kế hoạch – Đầu tư)		7310101CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	05
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
20	Kiểm toán		7340302CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	05
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
21	Quản trị kinh doanh		7340101CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	05
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
	IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	DHL				665	
1	Bất động sản		7340116	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Toán	C04		
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		7510201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				3. Toán, Vật lí, GDCD	A10		
				4. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
3	Kỹ thuật cơ – điện tử		7520114	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				3. Toán, Vật lí, GDCD	A10		
				4. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
4	Công nghệ thực phẩm		7540101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
5	Công nghệ sau thu hoạch		7540104	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
6	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm		7540106	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
7	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		7580210	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				3. Toán, Vật lí, GDCD	A10		
				4. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
8	Khuyến nông (Song ngành Khuyến nông – Phát triển nông thôn)		7620102	1. Toán, Lịch sử, Địa lí	A07	20	
				2. Toán, Sinh học, Ngữ văn	B03		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
9	Chăn nuôi (Song ngành Chăn nuôi – Thú y)		7620105	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
10	Nông học		7620109	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
11	Khoa học cây trồng		7620110	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
12	Bảo vệ thực vật		7620112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
13	Phát triển nông thôn		7620116	1. Toán, Lịch sử, Địa lí	A07	20	
				2. Toán, Sinh học, Ngữ văn	B03		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
14	Nông nghiệp công nghệ cao		7620118	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
15	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn		7620119	1. Toán, Lịch sử, Địa lí	A07	20	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Toán	C04		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
16	Lâm nghiệp		7620205	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
17	Quản lý tài nguyên rừng		7620211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
18	Nuôi trồng thủy sản		7620301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	90	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, Sinh học, GDCD	B04		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
19	Bệnh học thủy sản		7620302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
20	Quản lý thủy sản		7620305	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
21	Thú y		7640101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
22	Quản lý đất đai		7850103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Toán	C04		
	V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT	DHN					12
1	Sư phạm Mỹ thuật		7140222	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Hình họa</i> , Năng khiếu 2: <i>Trang trí</i>)	H00		2

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
2	Hội họa (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Hội họa, Tạo hình đa phương tiện</i>)		7210103	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Hình họa</i> , Năng khiếu 2: <i>Trang trí</i>)	H00		2
3	Điêu khắc		7210105	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Tượng tròn</i> , Năng khiếu 2: <i>Phù điêu</i>)	H00		2
4	Thiết kế Đồ họa (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Mỹ thuật đa phương tiện</i>)		7210403	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Hình họa</i> , Năng khiếu 2: <i>Trang trí</i>)	H00		2
5	Thiết kế Thời trang		7210404	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Hình họa</i> , Năng khiếu 2: <i>Trang trí</i>)	H00		2
6	Thiết kế Nội thất (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Thiết kế Nội thất, Thiết kế truyền thống</i>)		7580108	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Hình họa</i> , Năng khiếu 2: <i>Trang trí</i>)	H00		2
	VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM	DHS				917	163

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
1	Giáo dục Mầm non		7140201	1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Hát</i> , Năng khiếu 2: <i>Kể chuyện theo tranh</i>)	M01		10
				2. Toán, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Hát</i> , Năng khiếu 2: <i>Kể chuyện theo tranh</i>)	M09		
2	Giáo dục Tiểu học		7140202	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	180	10
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
3	Giáo dục công dân		7140204	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	47	5
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
4	Giáo dục Chính trị		7140205	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	18	5
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
5	Sư phạm Toán học		7140209	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	85	10
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
6	Sư phạm Tin học		7140210	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	80	10
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
7	Sư phạm Vật lí		7140211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	27	5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
8	Sư phạm Hóa học		7140212	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	27	5
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
9	Sư phạm Sinh học		7140213	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	27	5
				2. Toán, Sinh học, Địa lí	B02		
				3. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
10	Sư phạm Ngữ văn		7140217	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	70	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
11	Sư phạm Lịch sử		7140218	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	27	5
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				4. Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh	D78		
12	Sư phạm Địa lí		7140219	1. Toán, Địa lí, GDCD	A09	27	5
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15		
13	Sư phạm Âm nhạc		7140221	1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Cao độ - Tiết tấu</i>) (Năng khiếu 2: <i>Hát/Nhạc cụ</i>)	N00		5
				2. Toán, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Cao độ - Tiết tấu</i>) (Năng khiếu 2: <i>Hát/Nhạc cụ</i>)	N01		
14	Sư phạm Công nghệ		7140246	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	5
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				3. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
15	Sư phạm Khoa học tự nhiên		7140247	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	55	5
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
16	Giáo dục pháp luật		7140248	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	18	5
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
17	Sư phạm Lịch sử - Địa lý		7140249	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	70	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh	D78		
18	Hệ thống thông tin		7480104	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	27	5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
19	Tâm lý học giáo dục		7310403	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	27	5
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
20	Giáo dục Quốc phòng – An ninh		7140208	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	18	5
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
21	Vật lí (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường ĐH Virginia, Hoa Kỳ)		7440102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	12	3
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
Các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh							
22	Giáo dục tiểu học		7140202TA	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	10	5
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
23	Sư phạm Toán học		7140209TA	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
24	Sư phạm Tin học		7140210TA	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
25	Sư phạm Vật lý		7140211TA	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
26	Sư phạm Hóa học		7140212TA	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	5
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
27	Sư phạm Sinh học		7140213TA	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	10	5
				2. Toán, Sinh học, Địa lí	B02		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
	VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC	DHT				610	59
1	Hán - Nôm		7220104	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	15	2
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
2	Triết học		7229001	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	2
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
3	Lịch sử		7229010	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	15	2
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
4	Văn học		7229030	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	15	2
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
5	Quản lý nhà nước		7310205	1. Ngữ văn, Toán, GDCD	C14	15	2
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
6	Xã hội học		7310301	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	15	2
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
7	Đông phương học		7310608	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	20	2
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
8	Báo chí		7320101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	50	3
				2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
9	Truyền thông số		7320109	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	25	5
				2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15		
10	Công nghệ sinh học		7420201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	2
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Tiếng Anh, Sinh học	D08		
11	Hoá học		7440112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	2
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
12	Khoa học môi trường		7440301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	2
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15		
13	Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường		7850104	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	2
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
14	Kỹ thuật phần mềm (chương trình đào tạo theo cơ chế đặc thù)		7480103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
15	Quản trị và phân tích dữ liệu		7480107	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	2
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
16	Công nghệ thông tin		7480201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	195	5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
17	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông		7510302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	2
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
18	Công nghệ kỹ thuật hóa học		7510401	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	2
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
19	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ		7520503	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	2
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
20	Kiến trúc		7580101	1. Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V00		5
				2. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V01		
				3. Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật (*) (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V02		
21	Địa kỹ thuật xây dựng		7580211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	2
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
22	Công tác xã hội		7760101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	15	2
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
23	Quản lý tài nguyên và môi trường		7850101	1. Toán, Hóa học, Sinh học	B00	15	2
				2. Toán, Ngữ văn, Địa lí	C04		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
	VIII. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT	DHC					05
1	Giáo dục Thể chất		7140206	1. Toán, Sinh học, Năng khiếu (<i>Nằm giữa gập bụng 01 phút đếm số lần; Nằm sấp chống đẩy 01 phút đếm số lần</i>) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T00	05	
				2. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Nằm giữa gập bụng 01 phút đếm số lần; Nằm sấp chống đẩy 01 phút đếm số lần</i>) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T02		
				3. Ngữ văn, GD&ĐT, Năng khiếu (<i>Nằm giữa gập bụng 01 phút đếm số lần; Nằm sấp chống đẩy 01 phút đếm số lần</i>) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T05		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu (<i>Nằm giữa gập bụng 01 phút đếm số lần; Nằm sấp chống đẩy 01 phút đếm số lần</i>) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T07		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
	IX. TRƯỜNG DU LỊCH	DHD				420	
1	Quản trị kinh doanh		7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
2	Du lịch		7810101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
3	Du lịch điện tử		7810102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	160	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
5	Quản trị du lịch và khách sạn		7810104	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
6	Quản trị khách sạn		7810201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
7	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		7810202	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
	X. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ	DHE				105	20
1	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (Hệ Cử nhân, gồm 3 chuyên ngành: <i>Khoa học dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo và Phân tích dữ liệu kinh doanh</i>)		7480112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
2	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (Hệ Kỹ sư, gồm 3 chuyên ngành: <i>Khoa học dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo và Phân tích dữ liệu kinh doanh</i>)		7480112KS	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
3	Kỹ thuật điện		7520201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
4	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		7520216	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
5	Kỹ thuật xây dựng		7580201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
6	Kinh tế xây dựng		7580301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Vật lí	C01		
	XI. KHOA QUỐC TẾ	DHI				90	20

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
1	Quan hệ Quốc tế		7310206	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	25	5
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15		
2	Truyền thông đa phương tiện		7320104	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	40	10
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15		
3	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên		7850102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
	XII. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ	DHQ				105	
1	Công nghệ kỹ thuật môi trường		7510406	1. Toán, Địa lí, GDCD	A09	21	
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
2	Kỹ thuật xây dựng		7580201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	21	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Địa lí, GDCD	A09		
				4. Toán, Vật lí, GDCD	A10		
3	Kỹ thuật điện		7520201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	21	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Vật lí, GDCD	A10		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
4	Kinh tế xây dựng		7580301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	21	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Địa lí, GDCD	A09		
				4. Toán, Ngữ văn, GDCD	C14		
5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		7520216	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	21	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Vật lí, GDCD	A10		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
Các ngành của các trường đại học thành viên, trường thuộc Đại học Huế đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị, ký hiệu trường là DHQ						45	2

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Xét học bạ	Phương thức riêng
Trường Du lịch							
1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
2	Du lịch		7810101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
Trường Đại học Kinh tế							
1	Quản trị kinh doanh		7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
Trường Đại học Khoa học							
1	Công nghệ thông tin		7480201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	2
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		